

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 40

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") là công ty cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 4127/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 30 tháng 10 năm 2014 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam thành công ty cổ phần. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty hoàn thành việc cổ phần hóa và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("CNĐKDN") số 0312610240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần hai ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các điều chỉnh sau đó (lần thứ 6 ngày 20 tháng 6 năm 2019).

Hoạt động theo Giấy CNĐKDN của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là trực tiếp sản xuất kinh doanh tại cảng hàng không, sân bay; khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của cảng hàng không sân bay; cung ứng dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa; sửa chữa, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở), đào tạo.

Công ty có trụ sở chính tại số 58, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đình Hùng	Chủ tịch
Ông Lưu Quang Lãm	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Đỗ Quyên	Thành viên
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Quang Tâm Thảo	Trưởng ban	
Bà Trần Dương Ngọc Thảo	Thành viên	
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	có đơn xin từ nhiệm từ ngày 2 tháng 8 năm 2019

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đình Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hứa Kiến Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Danh Nguyên	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đình Hùng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: ✓✓



Nguyễn Đình Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 61354721/21163698-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") và công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 6 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1

Thái Trọng Cang
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4139-2017-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 6 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 28)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		781.264.878.163	645.832.393.921
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	250.778.183.037	423.800.186.849
111	1. Tiền		140.778.183.037	263.800.186.849
112	2. Các khoản tương đương tiền		110.000.000.000	160.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		213.380.000.000	3.027.077.778
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	213.380.000.000	3.027.077.778
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		302.113.771.308	201.372.978.524
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	293.930.595.004	195.360.408.643
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	3.496.554.000	4.221.327.600
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.686.622.304	1.791.242.281
140	IV. Hàng tồn kho	8	6.168.054.218	10.278.661.471
141	1. Hàng tồn kho		6.168.054.218	10.278.661.471
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.824.869.600	7.353.489.299
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	2.035.573.039	1.061.621.038
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		6.789.296.561	6.264.826.407
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	13	-	27.041.854
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		472.160.115.604	318.996.353.083
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.139.310.450	256.000.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	6.1	7.277.178.500	5.508.337.650
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	20.856.000.000	20.856.000.000
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(26.993.868.050)	(26.108.337.650)
220	II. Tài sản cố định		435.998.447.001	309.282.543.038
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	423.688.197.001	309.282.543.038
222	Nguyên giá		802.031.584.494	599.123.245.521
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(378.343.387.493)	(289.840.702.483)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	12.310.250.000	-
228	Nguyên giá		13.084.318.000	774.068.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(774.068.000)	(774.068.000)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		30.960.527.273	3.000.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	30.960.527.273	3.000.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		4.061.830.880	6.457.810.045
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	1.681.988.899	3.356.544.954
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23.3	2.379.841.981	3.101.265.091
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.253.424.993.767	964.828.747.004

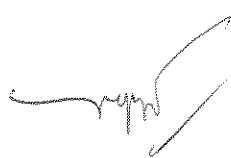
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

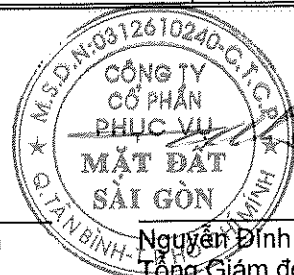
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 28)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		285.089.681.929	268.610.651.601
310	I. Nợ ngắn hạn		271.265.727.368	254.267.862.281
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	58.914.317.145	65.783.525.259
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		554.489.830	434.330.017
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	39.561.092.430	17.558.656.708
314	4. Phải trả người lao động		86.312.181.698	85.935.767.948
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	69.518.285.662	60.911.238.703
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	4.391.883.508	4.116.171.414
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		12.013.477.095	19.528.172.232
330	II. Nợ dài hạn		13.823.954.561	14.342.789.320
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	13.823.954.561	14.342.789.320
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		968.335.311.838	696.218.095.403
410	I. Vốn chủ sở hữu	17.1	968.335.311.838	696.218.095.403
411	1. Vốn cổ phần		335.816.910.000	239.959.520.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		335.816.910.000	239.959.520.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.603.680.000	6.603.680.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		23.651.760.000	9.486.000.000
415	4. Cổ phiếu quỹ		(753.400.000)	(518.200.000)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		174.130.009.366	134.094.865.554
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		348.037.974.422	242.495.904.887
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		5.339.881.007	3.941.938.157
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		342.698.093.415	238.553.966.730
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		80.848.378.050	64.096.324.962
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.253.424.993.767	964.828.747.004



Đặng Thị Minh Nguyệt
Người lập



Phùng Danh Nguyên
Kế toán trưởng




Nguyễn Đình Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

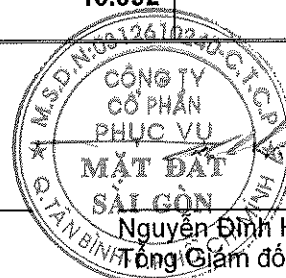
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại - Thuyết minh số 28)
10	1. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	18.1	1.585.150.344.354	1.276.565.654.102
11	2. Giá vốn dịch vụ cung cấp		995.214.333.992	815.980.822.157
20	3. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		589.936.010.362	460.584.831.945
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	14.538.685.492	11.688.114.211
22	5. Chi phí tài chính	19	1.102.311.873	2.733.590.996
26	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	129.949.241.501	100.930.619.987
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		473.423.142.480	368.608.735.173
31	8. Thu nhập khác	21	480.677.853	138.622.832
32	9. Chi phí khác	21	106.557.824	281.626.278
40	10. Lợi nhuận (lỗ) khác	21	374.120.029	(143.003.446)
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		473.797.262.509	368.465.731.727
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.2	94.552.149.107	76.428.504.429
52	13. Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	23.3	721.423.110	(1.809.975.961)
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		378.523.690.292	293.847.203.259
61	15. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		346.072.686.329	264.089.688.923
62	16. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	17.1	32.451.003.963	29.757.514.336
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	17.5	10.092	7.488
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	17.5	10.092	7.488



Đặng Thị Minh Nguyệt
Người lập



Phùng Danh Nguyên
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại - Thuyết minh số 28)
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		473.797.262.509	368.465.731.727
02	Khấu hao	10	88.502.685.010	68.852.607.043
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		133.146.074	2.404.718.301
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(12.105.592.320)	(5.987.651.130)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		550.327.501.273	433.735.405.941
09	Tăng các khoản phải thu		(99.985.002.944)	(15.478.010.549)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		4.110.607.253	(4.881.993.000)
11	Tăng các khoản phải trả		398.826.487	42.597.578.603
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		700.604.054	(1.835.930.841)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(84.412.478.759)	(73.119.421.928)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(21.521.339.514)	(5.984.189.658)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		349.618.717.850	375.033.438.568
21	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(243.179.116.246)	(68.784.636.458)
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(213.380.000.000)	-
24	Thu hồi khoản tiền gửi có kỳ hạn		3.027.077.778	10.000.000.000
27	Lãi tiền gửi nhận được		9.835.235.215	5.761.482.185
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(443.696.803.253)	(53.023.154.273)
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ nhận vốn góp		-	9.721.600.000
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	17.1	(235.200.000)	(21.000.000)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(78.699.076.000)	(76.947.284.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(78.934.276.000)	(67.246.684.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

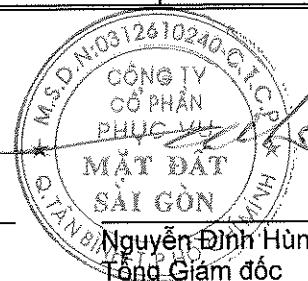
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại - Thuyết minh số 28)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(173.012.361.403)	254.763.600.295
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		423.800.186.849	170.008.044.784
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(9.642.409)	(971.458.230)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	250.778.183.037	423.800.186.849



Đặng Thị Minh Nguyệt
Người lập



Phùng Danh Nguyên
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") là công ty cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 4127/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 30 tháng 10 năm 2014 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam thành công ty cổ phần. Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty hoàn thành việc cổ phần hóa và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("CNDKDN") số 0312610240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần hai ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các điều chỉnh sau đó (lần thứ 6 ngày 20 tháng 6 năm 2019).

Hoạt động theo Giấy CNDKDN của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là trực tiếp sản xuất kinh doanh tại cảng hàng không, sân bay; khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của cảng hàng không sân bay; cung ứng dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa; sửa chữa, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở), đào tạo.

Công ty có trụ sở chính tại số 58, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.424 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.048).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một chi nhánh và một công ty con, như sau:

Chi nhánh

Chi nhánh Đà Nẵng là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty, hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Hoạt động số 0312610240-001 cấp ngày 27 tháng 4 năm 2015. Địa chỉ tại Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty con

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh ("SAGS-CXR") là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNDKDN số 4201721827 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 30 tháng 12 năm 2016 và các Giấy CNDKDN điều chỉnh sau đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong SAGS-CXR (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 51% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết).

Hoạt động theo Giấy CNDKDN của SAGS-CXR là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất. Trụ sở đăng ký của SAGS-CXR tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202"), thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007. Nhóm Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 202 cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	4 - 6 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dùng để phản ánh chi phí mua sắm tài sản cố định và tình hình quyết toán chi phí mua sắm tài sản cố định trong trường hợp phải qua lắp đặt, chạy thử trước khi đưa vào sử dụng (kể cả mua tài sản cố định mới hoặc đã qua sử dụng); phản ánh chi phí đầu tư xây dựng cơ bản và tình hình quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản; và phản ánh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và tình hình quyết toán sửa chữa lớn tài sản cố định.

3.8 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (cho Công ty và chi nhánh) và theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (cho Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh); và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (cho Công ty và chi nhánh) và theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (cho Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh).

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (cho Công ty và chi nhánh) và theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (cho Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh); và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (cho Công ty và chi nhánh) và theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (cho Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh).

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (được gọi là cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, trang thiết bị, đào tạo trình độ chuyên môn của người lao động của Nhóm Công ty hoặc góp vốn liên doanh, liên kết, mua cổ phần, góp vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích các cá nhân, tập thể có năng suất lao động và thành tích đóng góp đặc biệt, phát huy sáng kiến, cải tạo kỹ thuật, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: dịch vụ hàng không (cho thuê quầy làm thủ tục, kéo đẩy máy bay, phục vụ mặt đất, dịch vụ hàng không khác) và dịch vụ phi hàng không (phục vụ khách VIP, F, C, dịch vụ đào tạo, dịch vụ hành lý. Hàng hóa và dịch vụ phi hàng không khác).

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm).

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại), trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng thuế suất TGTGT theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam, như doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội chịu thuế suất 10%; doanh thu đào tạo không chịu thuế.

Tại chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh, thuế GTGT được kê khai và nộp riêng tại từng Chi nhánh và công ty con.

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Văn phòng Hồ Chí Minh và Chi nhánh Đà Nẵng (đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty) được nộp tập trung tại Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh được nộp tại Cục thuế Tỉnh Khánh Hòa.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	7.503.000	6.242.000
Tiền gửi ngân hàng	140.770.680.037	263.793.944.849
Các khoản tương đương tiền (*)	110.000.000.000	160.000.000.000
TỔNG CỘNG	250.778.183.037	423.800.186.849

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện số dư tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất dao động từ 4,3%/năm đến 5,5%/năm (năm 2018: từ 4,8%/năm đến 5,5%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Số dư này thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 3 tháng đến 1 năm tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất dao động từ 4,8%/năm đến 6,5%/năm (năm 2018: 6%/năm).

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	293.930.595.004	195.360.408.643
Bên liên quan (Thuyết minh số 24)	101.384.583.190	83.899.165.667
Phải thu ngắn hạn các bên khác	192.546.011.814	111.461.242.976
<i>Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt</i>	46.886.035.514	-
<i>Qatar Airways</i>	31.894.932.444	13.682.246.344
<i>Air Asia Berhart</i>	20.058.728.719	9.372.908.338
<i>Thai Air Asia</i>	11.550.397.192	5.674.581.940
<i>Asiana Airlines Inc</i>	9.228.277.251	9.216.186.310
<i>Tiger Airway Singapore Pte. Ltd</i>	6.294.654.585	3.925.743.202
<i>Jetstar Asia Airways Pte Ltd</i>	5.527.439.797	3.921.826.684
<i>Turkish Airlines</i>	5.250.973.322	4.417.559.395
<i>T'way Air., Ltd</i>	5.205.840.960	3.244.180.116
<i>DHT Aviation</i>	4.563.461.508	7.289.109.239
<i>Jin Air</i>	3.690.703.602	2.856.532.625
<i>Nok Airlines Public Company Limited</i>	2.609.046.030	2.505.754.379
<i>Emirates Airline</i>	2.509.281.558	4.770.589.950
<i>Jetstar Airways Pty Ltd</i>	2.470.425.058	1.666.221.481
<i>Air Hongkong</i>	2.424.386.440	2.483.763.500
<i>Air Busan</i>	2.020.372.099	1.597.817.630
<i>Thai-Vietjet Air Joint-Stock Company</i>	1.666.921.187	-
<i>Malindo Air</i>	1.555.588.196	1.323.357.712
<i>Bangkok Airways</i>	1.498.561.737	1.590.465.653
<i>Công Ty TNHH TNT</i>	1.300.987.348	1.086.531.700
<i>Hainan Airlines Holding Company Limited</i>	1.169.750.744	2.179.039.818
<i>Hong Kong Dragon Airlines Ltd</i>	856.282.215	1.013.483.576
<i>Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar</i>	603.136.298	535.839.315
<i>Pacific Airlines</i>	144.496.235	1.137.828.896
<i>Công ty TNHH Vietsky Support</i>	21.565.331.775	25.969.675.173
<i>Khác</i>	-	-
Dài hạn	7.277.178.500	5.508.337.650
<i>Công ty Cổ phần Air Mekong</i>	5.508.337.650	5.508.337.650
<i>Cardig Air</i>	1.768.840.850	-
TỔNG CỘNG	301.207.773.504	200.868.746.293
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(6.393.868.050)	(5.508.337.650)
GIÁ TRỊ THUẦN	294.813.905.454	195.360.408.643

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Avintech	3.321.296.000	2.510.158.600
Công ty TNHH Art HGH	157.300.000	-
Công ty TNHH Cơ khí lắp máy T.H.O	-	1.116.900.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Thiên Vận	-	519.750.000
Khác	17.958.000	74.519.000
TỔNG CỘNG	3.496.554.000	4.221.327.600

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	4.686.622.304	1.791.242.281
Lãi dự thu	3.175.371.395	905.014.290
Các khoản trả hộ các hãng hàng không	308.882.580	503.385.141
Phải thu lại của nhân viên	132.470.213	100.360.056
Ký cược, ký quỹ	90.000.000	85.000.000
Tạm ứng nhân viên	39.650.000	71.000.000
Khác	940.248.116	126.482.794
Dài hạn	20.856.000.000	20.856.000.000
Công ty cho thuê Tài chính II – Ngân hàng		
Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn		
Việt Nam	20.600.000.000	20.600.000.000
Ký cược, ký quỹ	256.000.000	256.000.000
TỔNG CỘNG	25.542.622.304	22.647.242.281
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(20.600.000.000)	(20.600.000.000)
GIÁ TRỊ THUẬN	4.942.622.304	2.047.242.281

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm	VND Số đầu năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 28)
Nguyên vật liệu	5.117.322.238	6.005.364.090
Công cụ, dụng cụ	1.050.731.980	3.843.647.381
Khác	-	429.650.000
TỔNG CỘNG	<u>6.168.054.218</u>	<u>10.278.661.471</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	VND Số đầu năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 28)
Ngắn hạn	2.035.573.039	1.061.621.038
Phí bảo hiểm trách nhiệm hàng không	446.254.687	-
Phí bảo hiểm phương tiện vận chuyển	376.106.648	-
Phí cước Metrowan	265.984.884	269.807.254
Phần mềm mail server và license	250.379.730	357.350.883
Chi phí dịch vụ vô tuyến điện tử	248.303.409	46.451.142
Khác	448.543.681	388.011.759
Dài hạn	1.681.988.899	3.356.544.954
Chi phí sửa chữa và cải tạo	924.283.574	2.181.075.498
Bản quyền phần mềm Kaspersky, công nghệ	387.902.067	631.592.602
Đường truyền cáp quang	-	174.309.624
Chi phí tần số vô tuyến điện	5.790.254	127.552.234
Khác	364.013.004	242.014.996
TỔNG CỘNG	<u>3.717.561.938</u>	<u>4.418.165.992</u>

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	28.572.342.754	13.113.170.351	539.899.581.893	17.538.150.523	599.123.245.521
Mua mới trong năm	-	1.483.360.000	188.978.000.791	9.446.978.182	199.908.338.973
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Số cuối năm	28.572.342.754	14.596.530.351	731.877.582.684	26.985.128.705	802.031.584.494
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	(4.013.942.600)	(8.497.234.042)	(265.650.374.220)	(11.679.151.621)	(289.840.702.483)
Khấu hao trong năm	(1.153.395.233)	(1.440.146.503)	(83.818.163.769)	(2.090.979.505)	(88.502.685.010)
Số cuối năm	(5.167.337.833)	(9.937.380.545)	(349.468.537.989)	(13.770.131.126)	(378.343.387.493)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	24.558.400.154	4.615.936.309	274.249.207.673	5.858.998.902	309.282.543.038
Số cuối năm	23.405.004.921	4.659.149.806	382.409.044.695	13.214.997.579	423.688.197.001

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 136.454.004.565 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất (*)	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	514.288.000	259.780.000	-	774.068.000
Mua mới trong năm	-	-	12.310.250.000	12.310.250.000
Số cuối năm	514.288.000	259.780.000	12.310.250.000	13.084.318.000
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm và số cuối năm	(514.288.000)	(259.780.000)	-	(774.068.000)
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	12.310.250.000	12.310.250.000

(*) Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn theo Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất số CT-17452 tại số 21 đường Lê Chân, phường Phước Tân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa được cấp bởi Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Khánh Hòa.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là nguyên giá của các trang thiết bị Nhóm Công ty đã mua trong tháng 12 năm 2019 đang chờ cấp phép sử dụng.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 24)	25.996.243.798	41.150.178.074
Phải trả cho các bên khác	32.918.073.347	24.633.347.185
Công ty Cổ phần Avintech	8.950.040.000	2.130.920.000
Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật Hàng không Việt Nam	5.221.800.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà Ga Quốc Tế Đà Nẵng	4.291.764.336	3.174.383.211
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ và Dịch vụ Hàng không – Aerc	-	6.495.000.000
Khác	14.454.469.011	12.833.043.974
TỔNG CỘNG	58.914.317.145	65.783.525.259

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 28)	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế TNCN tại SAGS-CXR	27.041.854	-	(27.041.854)	-
Phải trả				
Thuế TNDN	15.635.194.115	94.552.149.107	(84.412.478.759)	25.774.864.463
Thuế TNDN tại VP Hồ Chí Minh và CN Đà Nẵng	11.161.102.756	79.229.381.709	(65.312.478.759)	25.078.005.706
Thuế TNDN tại SAGS-CXR	4.474.091.359	15.322.767.398	(19.100.000.000)	696.858.757
Thuế TNCN	1.923.462.593	40.287.833.199	(28.822.969.450)	13.388.326.342
Thuế TNCN tại VP Hồ Chí Minh và CN Đà Nẵng	1.923.462.593	35.271.052.516	(25.577.663.345)	11.616.851.764
Thuế TNCN tại SAGS-CXR	-	5.016.780.683	(3.245.306.105)	1.771.474.578
Thuế GTGT	-	55.701.826.727	(55.346.391.242)	355.435.485
Thuế khác	-	193.090.896	(150.624.756)	42.466.140
TỔNG CỘNG	17.558.656.708	190.734.899.929	(168.732.464.207)	39.561.092.430

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Quý dự phòng tiền lương	62.200.760.757	48.822.679.619
Chi phí thuê quầy, băng chuyền tại SAGS - CXR	2.342.633.996	9.907.879.065
Chi phí hội nghị	2.000.000.000	800.000.000
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	1.000.000.000	-
Bồi dưỡng độc hại	996.163.637	792.505.000
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	360.000.000	372.000.000
Khác	618.727.272	216.175.019
TỔNG CỘNG	69.518.285.662	60.911.238.703

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	4.391.883.508	4.116.171.414
Tiền vé và hoa hồng bán vé thu hộ	2.419.048.840	2.002.923.277
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	1.053.586.715	1.781.843.956
Khác	919.247.953	331.404.181
Dài hạn	13.823.954.561	14.342.789.320
Nhận ký cược, ký quỹ của các hãng hàng không	13.823.954.561	14.342.789.320
TỔNG CỘNG	18.215.838.069	18.458.960.734

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển vốn chủ sở hữu	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước							VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	239.959.520.000	6.603.680.000	(497.200.000)	54.144.670.223	37.171.293.851	147.332.088.617	494.200.052.691
Góp vốn	-	-	-	-	9.721.600.000	-	9.721.600.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	29.757.514.336	264.089.688.923	293.847.203.259
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(21.000.000)	-	-	-	(21.000.000)
Trích quỹ theo NQĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2018 của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("SAGS")	-	-	-	68.735.249.489	-	(68.735.249.489)	-
Trích quỹ theo NQĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2018 của SAGS - CXR	-	-	-	11.214.945.842	(5.495.323.463)	(5.719.622.379)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo NQĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2018 của SAGS	-	-	-	-	-	(8.223.328.141)	(8.223.328.141)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo NQĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2018 của SAGS-CXR	-	-	-	-	(1.099.064.692)	(1.143.924.476)	(2.242.989.168)
Cổ tức còn lại năm 2017 của SAGS - CXR	-	-	-	-	(4.860.800.000)	(72.086.484.000)	(4.860.800.000)
Cổ tức còn lại năm 2017	-	-	-	-	-	(72.086.484.000)	(72.086.484.000)
Thường Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều Hành năm 2017	-	-	-	-	(651.700.000)	(5.153.890.784)	(5.805.590.784)
Thường Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều Hành năm 2018	-	-	-	-	-	(2.386.582.547)	(2.386.582.547)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2018 của SAGS	-	-	-	-	-	(5.019.122.907)	(5.019.122.907)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2018 của SAGS-CXR	-	-	-	-	(447.195.070)	(465.447.930)	(912.643.000)
Khác	-	-	-	-	-	7.780.000	7.780.000
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 <i>(Trình bày lại - Thuyết minh số 28)</i>	239.959.520.000	6.603.680.000	(518.200.000)	134.094.865.554	64.096.324.962	242.495.904.887	696.218.095.403

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Năm nay	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND							VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 (<i>Trình bày lại - Thuyết minh số 28</i>)	239.959.520.000	6.603.680.000	(518.200.000)	134.094.865.554	9.486.000.000	64.096.324.962	242.495.904.887	696.218.095.403
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	32.451.003.963	346.072.686.329	378.523.690.292
Trả cổ tức 2018 bằng cổ phiếu (*)	95.857.390.000	-	(235.200.000)	-	-	-	(95.857.390.000)	-
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	14.165.760.000	-	(14.165.760.000)	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ theo HĐQT ngày 17 tháng 4 năm 2019 của SAGS	-	-	-	27.889.219.593	-	-	(27.889.219.593)	-
Trích quỹ theo HĐQT ngày 19 tháng 4 năm 2019 của SAGS - CXR	-	-	-	12.145.924.219	-	(5.951.502.868)	(6.194.421.351)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo HĐQT ngày 17 tháng 4 năm 2019 của SAGS	-	-	-	-	-	-	(7.852.824.597)	(7.852.824.597)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo HĐQT ngày 19 tháng 4 năm 2019 của SAGS - CXR	-	-	-	-	-	(1.338.255.789)	(1.392.878.476)	(2.731.134.265)
Cổ tức còn lại năm 2018 của SAGS - CXR	-	-	-	-	-	(6.805.120.000)	-	(6.805.120.000)
Cổ tức còn lại năm 2018 (*)	-	-	-	-	-	-	(71.893.956.000)	(71.893.956.000)
Thường Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều Hành năm 2018 của SAGS	-	-	-	-	-	-	(2.976.728.915)	(2.976.728.915)
Thường Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều Hành năm 2018 của SAGS - CXR	-	-	-	-	-	-	(3.114.023.585)	(3.114.023.585)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 của SAGS	-	-	-	-	-	(891.800.000)	(928.200.000)	(1.820.000.000)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 của SAGS	-	-	-	-	-	-	(7.523.869.725)	(7.523.869.725)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 của SAGS - CXR	-	-	-	-	-	(712.272.218)	(741.344.552)	(1.453.616.770)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	335.816.910.000	6.603.680.000	(753.400.000)	174.130.009.366	23.651.760.000	80.848.378.050	348.037.974.422	968.335.311.838

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2019, các cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức còn lại năm 2018 bằng tiền mặt tại mức 30% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông và trả cổ tức bằng cổ phiếu với số lượng cổ phiếu phát hành là 9.585.739 cổ phiếu tại mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Công ty đã hoàn tất việc chi trả cổ tức trên vào ngày 6 tháng 6 năm 2019 và phát hành cổ phiếu trên vào ngày 22 tháng 5 năm 2019. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty tăng lên thành 335.816.910.000 VND và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy CNĐKDN điều chỉnh lần thứ 6 ngày 20 tháng 6 năm 2019.

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm nay		Năm trước	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	48,03%	161.280.510.000	48,01%	115.200.370.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	14,97%	50.272.300.000	14,96%	35.908.790.000
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	9,11%	30.608.220.000	3,93%	9.442.120.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Cảng	7,61%	25.572.450.000	12,79%	30.686.940.000
Khác	20,14%	67.602.430.000	20,18%	48.408.300.000
Cổ phiếu quỹ	0,14%	481.000.000	0,13%	313.000.000
TỔNG CỘNG		335.816.910.000		239.959.520.000

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	239.959.520.000	239.959.520.000
Tăng trong năm	95.857.390.000	-
Số cuối năm	<u>335.816.910.000</u>	<u>239.959.520.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã trả bằng tiền cho cổ đông của Công ty mẹ	71.893.956.000	72.086.484.000
Cổ tức đã trả bằng tiền cho cổ đông không kiểm soát	6.805.120.000	4.860.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.4 Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.581.691	23.995.952
Cổ phiếu quỹ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	48.100	31.300
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.533.591	23.964.652

Cổ phiếu đã được phát hành của Công ty có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

17.5 Lãi trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	346.072.686.329	264.089.688.923
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	<u>(7.523.869.725)</u>	<u>(12.871.947.504)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	338.548.816.604	251.217.741.419
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (**)	33.545.687	33.550.391
Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		
Lãi cơ bản	10.092	7.488
Lãi suy giảm	10.092	7.488

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 17 tháng 4 năm 2019 của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được điều chỉnh giảm cho các khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm.

(**) Tổng số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm trước đã được điều chỉnh hồi tố do việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu được trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho các cổ đông hiện hữu của Công ty phát sinh vào ngày 22 tháng 4 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu dịch vụ hàng không	1.547.543.683.325	1.245.776.445.214
<i>Phục vụ Mặt đất</i>	1.497.537.972.047	1.194.093.346.920
<i>Dịch vụ kéo đẩy</i>	40.246.603.506	44.048.521.806
<i>Dịch vụ xe chờ khách</i>	9.348.608.097	5.906.239.289
<i>Dịch vụ quầy thủ tục</i>	410.499.675	1.728.337.199
Doanh thu dịch vụ phi hàng không	37.606.661.029	30.789.208.888
<i>Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng</i>	8.814.504.577	9.796.521.033
<i>Dịch vụ hành lý, hàng hóa</i>	8.093.575.108	4.306.880.971
<i>Dịch vụ VIP</i>	8.077.336.334	5.781.226.848
<i>Dịch vụ đào tạo</i>	2.945.244.380	1.342.979.779
<i>Dịch vụ giặt ủi</i>	2.592.990.526	2.488.117.276
<i>Khác</i>	7.083.010.104	7.073.482.981
TỔNG CỘNG	<u>1.585.150.344.354</u>	<u>1.276.565.654.102</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ bên khác</i>	1.069.555.165.418	1.267.629.788.381
<i>Doanh thu từ bên liên quan</i>	515.595.178.936	8.935.865.721

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	12.105.592.320	5.987.651.130
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái trong năm	2.429.011.072	5.700.463.081
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại SAGS - CXR	4.082.100	-
TỔNG CỘNG	<u>14.538.685.492</u>	<u>11.688.114.211</u>

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái trong năm	965.083.699	328.872.695
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại SAGS	137.228.174	2.404.718.301
TỔNG CỘNG	<u>1.102.311.873</u>	<u>2.733.590.996</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại - Thuyết minh số 28)
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	1.974.983.801	1.145.683.568
Chi phí nhân viên	61.262.090.421	50.654.737.880
Chi phí khấu hao	1.802.200.357	876.016.351
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.417.987.848	27.403.338.981
Chi phí nhượng quyền khai thác	23.210.748.658	18.688.497.221
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	885.530.400	-
Khác	2.395.700.016	2.162.345.986
TỔNG CỘNG	<u>129.949.241.501</u>	<u>100.930.619.987</u>

21. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	480.677.853	138.622.832
Phạt vi phạm hợp đồng	376.771.007	42.556.000
Khác	103.906.846	96.066.832
Chi phí khác	106.557.824	281.626.278
Khác	106.557.824	281.626.278
LỢI NHUẬN (LỖ) THUẦN KHÁC	<u>374.120.029</u>	<u>(143.003.446)</u>

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại - Thuyết minh số 28)
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	43.095.477.898	33.252.557.410
Chi phí nhân viên	598.904.020.249	477.893.231.370
Chi phí khấu hao	88.502.685.010	68.852.607.043
Chi phí dịch vụ mua ngoài	368.160.598.261	316.062.203.114
Chi phí nhượng quyền khai thác	23.210.748.658	18.688.497.221
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	885.530.400	-
Chi phí bằng tiền khác	2.404.515.017	2.162.345.986
TỔNG CỘNG	<u>1.125.163.575.493</u>	<u>916.911.442.144</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty và công ty con là 20% thu nhập chịu thuế (2018: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại - Thuyết minh số 28)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	94.552.149.107	76.428.504.429
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	721.423.110	(1.809.975.961)
TỔNG CỘNG	<u>95.273.572.217</u>	<u>74.618.528.468</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại - Thuyết minh số 28)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>473.797.262.509</u>	<u>368.465.731.727</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	94.759.452.502	73.693.146.346
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)</i>		
Liên quan đến chi phí không được trừ	485.425.530	489.916.008
Liên quan đến lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	28.694.185	435.582.010
Thu nhập không chịu thuế	-	(115.896)
Chi phí thuế TNDN	<u>95.273.572.217</u>	<u>74.618.528.468</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Nhóm Công ty vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN hiện hành và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại - Thuyết minh số 28)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	473.797.262.509	368.465.731.727
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	94.759.452.502	73.693.146.346
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)</i>		
Liên quan đến chi phí không được trừ	485.425.530	489.916.008
Liên quan đến chi phí quảng cáo, tiếp thị	200.000.000	-
Liên quan đến chi phí dự phòng cho khoản phải thu Cardig Air	177.106.080	-
Liên quan đến chi phí Sita	93.200.000	(48.492.000)
Liên quan đến chi phí hội nghị	93.889.214	(105.486.112)
Liên quan đến chi phí trích trước phải trả nhà ga quốc tế CRTC	(1.513.049.014)	1.981.575.813
Liên quan đến chi phí bồi dưỡng độc hại	40.731.728	28.878.783
Liên quan đến chi phí trích trước khác	186.698.882	(46.500.523)
Liên quan đến thu nhập không chịu thuế	-	(115.896)
Liên quan đến chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	28.694.185	435.582.010
Chi phí thuế TNDN hiện hành	94.552.149.107	76.428.504.429

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Trích trước chi phí Sita	93.200.000	-	93.200.000	(48.492.000)
Trích trước chi phí hội nghị	400.000.000	306.110.786	93.889.214	(105.486.112)
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	200.000.000	-	200.000.000	-
Dự phòng cho khoản phải thu Cardig Air	177.106.080	-	177.106.080	-
Chi phí bồi dưỡng độc hại	199.232.728	158.501.000	40.731.728	28.878.783
Chi phí trích trước phải trả nhà ga quốc tế CRTC	468.526.799	1.981.575.813	(1.513.049.014)	1.981.575.813
Chi phí trích trước khác	256.503.112	69.804.230	186.698.882	(46.500.523)
Dự phòng cho Transero Airline	585.273.262	585.273.262	-	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	<u>2.379.841.981</u>	<u>3.101.265.091</u>		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			<u>(721.423.110)</u>	<u>1.809.975.961</u>

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng trong năm như sau:

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập Hội đồng Quản trị (*)	1.756.342.485	1.897.568.620
Thu nhập Ban Kiểm soát (**)	1.167.081.958	1.124.668.532
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng	16.644.095.251	16.221.332.389
TỔNG CỘNG	<u>19.567.519.694</u>	<u>19.243.569.541</u>

(*) Hội đồng quản trị gồm năm (5) thành viên, trong đó có một thành viên chuyên trách.

(**) Ban Kiểm soát gồm ba (3) thành viên, trong đó có một thành viên chuyên trách.

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên có liên quan bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước	VND
Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn					
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ Sử dụng dịch vụ Chia cổ tức	8.005.498.957 18.636.918.961 34.560.111.000	8.931.350.812 20.243.864.164 34.560.111.000	
Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	140.884.339.559	132.236.530.949	
Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ Cung cấp dịch vụ	22.091.642.217 536.503	19.565.695.954 4.514.909	
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	382.915.037.900	308.644.778.333	
Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh					
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)	Công ty mẹ	Sử dụng dịch vụ	16.474.646.597	16.980.239.443	
Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	13.793.354.929	22.319.813.276	
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	115.458.336.416	90.509.004.285	

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn				
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	-	200.261.100
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	Cổ đồng lớn	Cung cấp dịch vụ	72.250.998.490	56.329.795.919
			72.250.998.490	56.530.057.019
Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh				
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	Cổ đồng lớn	Cung cấp dịch vụ	29.133.584.700	27.369.108.648
			101.384.583.190	83.899.165.667

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN/HN

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>VND</i>
Phải trả người bán ngắn hạn					
<i>Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn</i>					
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (AGV)	Công ty mẹ	Sử dụng dịch vụ	838.644.254	6.082.775.351	
Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	22.710.418.744	24.254.978.990	
Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	429.966.892	3.830.901.207	
			<u>23.979.029.890</u>	<u>34.168.655.548</u>	
<i>Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Cam Ranh</i>					
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (AGV)	Công ty mẹ	Sử dụng dịch vụ	1.199.761.412	4.840.035.467	
Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	817.452.496	2.141.487.059	
			<u>2.017.213.908</u>	<u>6.981.522.526</u>	
			<u>25.996.243.798</u>	<u>41.150.178.074</u>	

TỔNG CỘNG

Các bên liên quan khác là cá nhân không phát sinh giao dịch cũng như không phát sinh công nợ trong năm.

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi khu vực địa lý. Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ tại các cảng hàng không, sân bay. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh. Theo đó, thông tin theo bộ phận theo hoạt động kinh doanh không được trình bày.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

VND

	Văn phòng Hồ Chí Minh	CN Đà Nẵng	CN Cam Ranh	Sài Gòn – Cam Ranh	CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Trình bày lại - Thuyết minh số 28):						
Doanh thu	782.336.402.674	254.076.339.351	-	240.152.912.077	1.276.565.654.102	1.276.565.654.102
Chi phí	(581.446.643.377)	(181.647.586.632)	(380.447)	(153.816.831.688)	(916.911.442.144)	(916.911.442.144)
Lợi nhuận bộ phận	200.889.759.297	72.428.752.719	(380.447)	86.336.080.389	359.654.211.958	359.654.211.958
Doanh thu hoạt động tài chính	7.525.596.926	369.792.637	959.925	3.791.764.723	11.688.114.211	11.688.114.211
Chi phí tài chính	(1.103.389.979)	(113.872.937)	-	(1.516.328.080)	(2.733.590.996)	(2.733.590.996)
Thu nhập khác	119.749.445	3.788.670	-	15.084.717	138.622.832	138.622.832
Chi phí khác	(69.367.397)	(3.372.809)	-	(208.886.072)	(281.626.278)	(281.626.278)
Tổng lợi nhuận trước thuế	207.362.348.292	72.685.088.280	579.478	88.417.715.677	368.465.731.727	368.465.731.727
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(43.973.895.737)	(14.558.287.092)	-	(17.896.321.600)	(76.428.504.429)	(76.428.504.429)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(254.140.294)	49.114	-	2.064.067.141	1.809.975.961	1.809.975.961
Lợi nhuận sau thuế TNDN	163.134.312.261	58.126.850.302	579.478	72.585.461.218	293.847.203.259	293.847.203.259
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Trình bày lại - Thuyết minh số 28):						
Tài sản bộ phận	727.250.778.962	42.823.750.430	-	194.754.217.612	964.828.747.004	964.828.747.004
Nợ phải trả bộ phận	169.170.498.209	36.770.485.629	-	62.669.667.763	268.610.651.601	268.610.651.601

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

VND

	Văn phòng Hồ Chí Minh	CN Đà Nẵng	CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019:				
Doanh thu	925.648.093.895	374.151.396.636	285.350.853.823	1.585.150.344.354
Chi phí	(686.241.536.923)	(244.285.287.025)	(194.636.751.545)	(1.125.163.575.493)
Lợi nhuận bộ phận	239.406.556.972	129.866.109.611	90.714.102.278	459.986.768.861
Doanh thu hoạt động tài chính	11.752.134.638	322.687.783	2.463.863.071	14.538.685.492
Chi phí tài chính	(733.132.789)	(236.016.904)	(133.162.180)	(1.102.311.873)
Thu nhập khác	247.266.913	242.776	233.168.164	480.677.853
Chi phí khác	(56.754.369)	(711)	(49.802.744)	(106.557.824)
Tổng lợi nhuận trước thuế	250.616.071.365	129.953.022.555	93.228.168.589	473.797.262.509
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(53.083.093.916)	(26.146.287.793)	(15.322.767.398)	(94.552.149.107)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	678.916.203	49.336.401	(1.449.675.714)	(721.423.110)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	198.211.893.652	103.856.071.163	76.455.725.477	378.523.690.292
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019:				
Tài sản bộ phận	952.663.584.761	71.781.311.554	228.980.097.452	1.253.424.993.767
Nợ phải trả bộ phận	201.751.249.134	43.614.724.010	39.723.708.785	285.089.681.929

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê trang thiết bị theo hợp đồng thuê hoạt động với Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam theo Hợp đồng số 34/ACV-SAGS, Hợp đồng số 35/HĐ/ACV-SAGS và Hợp đồng số 23/HĐ/ACV-SAGS-CXR và các phụ lục đính kèm hợp đồng. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	<u>33.850.546.995</u>	<u>33.850.546.995</u>

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

27.1 Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ
Đô la Mỹ (USD)	<u>75.938.333.557</u>	<u>3.286.377,88</u>	<u>217.844.344.325</u>	<u>9.410.122,87</u>

27.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	Giá trị	VND
Đối tượng		Nguyên nhân xóa nợ
Transaero Airline	<u>2.926.366.316</u>	Hãng ngưng khai thác từ lâu, không có khả năng thu hồi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM TRƯỚC

Căn cứ theo Thông báo Kết quả Kiểm toán số 893/TB-KTNN ngày 6 tháng 11 năm 2019, Cơ quan Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Thực hiện các kết luận của Kiểm toán Nhà nước, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều chỉnh lại các khoản mục bị ảnh hưởng của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như trình bày dưới đây:

	VND		
	Số đầu năm (đã được trình bày trước đây)	Điều chỉnh lại	Số đầu năm (được trình bày lại)
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT			
Hàng tồn kho	9.291.496.530	987.164.941	10.278.661.471
Chi phí trả trước ngắn hạn	898.092.295	163.528.743	1.061.621.038
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17.328.517.971	230.138.737	17.558.656.708
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	241.575.349.940	920.554.947	242.495.904.887
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	237.633.411.783	920.554.947	238.553.966.730
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT			
Giá vốn dịch vụ cung cấp	(816.407.382.384)	426.560.227	(815.980.822.157)
Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	460.158.271.718	426.560.227	460.584.831.945
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(101.654.753.444)	724.133.457	(100.930.619.987)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	367.458.041.489	1.150.693.684	368.608.735.173
Lợi nhuận trước thuế	367.315.038.043	1.150.693.684	368.465.731.727
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(76.198.365.692)	(230.138.737)	(76.428.504.429)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	292.926.648.312	920.554.947	293.847.203.259
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT			
Lợi nhuận trước thuế	367.315.038.043	1.150.693.684	368.465.731.727
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	432.584.712.257	1.150.693.684	433.735.405.941
Tăng hàng tồn kho	(3.894.828.059)	(987.164.941)	(4.881.993.000)
Tăng chi phí trả trước	(1.672.402.098)	(163.528.743)	(1.835.930.841)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

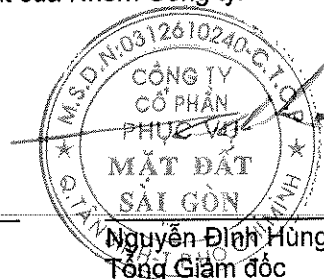
Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Đặng Thị Minh Nguyệt
Người lập



Phùng Danh Nguyên
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 3 năm 2020

